TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **10**/2018/HN-PT
Ngày: 25/01/2018
V/v "*Tranh chấp tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yến Phương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2017/TLPT-HN ngày 21 tháng 11 năm 2017 về "*Tranh chấp tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*".

Do Bản án hôn nhân sơ thẩm số 61/2017/HN-ST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 775/2017/QĐPT-HN ngày 08 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre

Ông R ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Lê Thị Trúc P, sinh năm 1992; địa chỉ: 105A, ấp B, xã Bình Phú, thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 21/8/2017). Có mặt

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1956

Địa chỉ: ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre

Bà D ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Phạm Thị Kim T, sinh năm 1959; địa chỉ: 304C Đường T, khu phố B, phường 6, thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 24/01/2018). Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trương Thành D1, sinh năm 1959

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre

- Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1957

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1948

Cùng địa chỉ: ấp P, xã A1, huyện C, tỉnh Bến Tre

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1975

Địa chỉ: ấp 3, xã A1, huyện C, tỉnh Bến Tre

- Ông Đoàn Văn T1, sinh năm 1975

Địa chỉ: 268 ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Ông D1, bà B, bà Đ, bà L, bà C, ông T1 cùng có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn R – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn R và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Lê Thị Trúc P trình bày:

Ông R và bà Nguyễn Thị D kết hôn vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A1, huyện C, tỉnh Bến Tre. Trong thời gian chung sống, ông bà có tạo lập được nhiều tài sản chung, có tài sản do ông R đứng tên, có tài sản do bà D đứng tên. Năm 2010, ông R và bà D đã vay tiền Ngân hàng và đưa cho bà D số tiền vay để mua 3 thửa đất số 01, 02, 03 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã A1, huyện C, tỉnh Bến Tre. Thời điểm đó vay Ngân hàng bao nhiêu tiền ông không nhớ, chứng từ đã bị thất lạc nên ông chưa nộp cho Tòa án. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông để cho bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù ông và bà D ly thân nhưng vẫn làm ăn sử dụng tiền chung. Năm 2013, bà D đã tự ý bán 3 thửa đất trên cho ông Trương Thành D1 với giá 2 tỷ đồng và lấy tiền tiêu xài riêng không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Hiện tại ông không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng giữa bà D và ông D1, ông chỉ tranh chấp số tiền bán đất bà D không chịu hoàn lại cho ông ½. Ông yêu cầu bà D trả cho ông ½ giá trị 3 phần đất nêu trên cụ thể là 1 tỷ đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản hòa giải ngày 21/8/2017, ông thừa nhận trong 3 phần đất trên có phần hùn của bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị Đ, thời điểm bà D bán phần hùn đó trị giá là 300.000.000 đồng. Do đó, ông rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 150.000.000 đồng, ông yêu cầu bà D trả lại cho ông 850.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông R là chị P cho rằng: thời điểm bà D bán đất, phần hùn của bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị Đ chỉ có 290.000.000 đồng chứ không phải 300.000.000 đồng. Trong số tiền bán 3 thửa

đất có một phần hùn của bà Nguyễn Thị B trị giá 300.000.000 đồng, một phần hùn của bà L và bà Đ trị giá 290.000.000 đồng. Như vậy, số tiền còn lại từ việc bán đất (2.000.000.000 đồng - 300.000.000 đồng - 290.000.000 đồng) = 1.410.000.000 đồng là tài sản chung của bà D và ông R. Bà D đã trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre số tiền 1.200.000.000 đồng. Do đó, bà D phải có trách nhiệm trả lại cho ông R số tiền là (1.410.000.000 đồng - 1.200.000.000 đồng) : 2 = 105.000.000 đồng. Chị P rút lại yêu cầu khởi kiện của ông R đối với số tiền 745.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bà D trả lại cho ông R số tiền 105.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông R về quá trình kết hôn và đăng ký kết hôn. Năm 1997, bà và ông R đã sống ly thân. Năm 2010 bà và ông R đã làm ăn riêng. Bà mua 3 phần đất trên là sử dụng tiền riêng của bà cùng với phần tiền hùn của 5 người khác bao gồm: bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Đ, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C, ông Đoàn Văn T1. Khi mua đất những người này đồng ý để cho bà thực hiện giao dịch, ký tên hợp đồng chuyển nhượng và đứng tên quyền sử dụng đất. Năm 2013, bà đến hạn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre đối với hợp đồng vay số 01/2011/HĐ ngày 10/5/2011 do bà và ông R ký vay. Bà có thỏa thuận với những người hùn mua đất để bán các thửa đất trên cho ông Trương Thành D1 với giá 1.800.000.000 đồng để bà trả nợ cho Ngân hàng vì thời điểm đó các thửa đất này đã bị bà thế chấp vay Ngân hàng. Những người hùn mua đất cũng đồng ý bán và sẽ cho bà trả dần mỗi phần hùn là 300.000.000 đồng. Năm 2014, bà đã trả hết số tiền thỏa thuận này với những người hùn mua đất. Hiện nay, tại Ủy ban nhân dân xã G còn lưu giữ chứng cứ bà L, bà Đ, bà B thưa bà để đòi số tiền hùn mua đất này, chứng cứ này bà đã nộp cho Tòa án. Thời điểm mua đất vào năm 2010, từng người hùn đều đem tiền đến nhà ông Trung và đưa trực tiếp cho ông L1 – người bán đất, số tiền hùn từng người cụ thể bao nhiêu bà không nhớ. Thời điểm năm 2013, trước khi ký hợp đồng chuyển nhượng 3 thửa đất này cho ông D1, bà và ông D1 đã trả cho Ngân hàng số tiền 1.000.000.000 đồng trước mới được rút sổ đỏ ra. Tiếp tục trong năm 2014, bà đã trả tiếp cho Ngân hàng hợp đồng tín dụng này và các hợp đồng tín dụng khác nữa như lời xác nhận của Ngân hàng. Ngoài ra, bà còn phải trả nợ cho những người đã hùn mua đất mỗi phần 300.000.000 đồng. Phần hùn còn lại là của riêng bà vì thời điểm mua đất bà và ông R đã sống ly thân, nhưng bà vẫn trả nợ Ngân hàng các khoản vay do bà và ông R ký vay. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông R.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trương Thành D1 trình bày:

Năm 2013 ông có nhận chuyển nhượng 3 thửa đất số 01, 02, 03 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã A1, huyện C, tỉnh Bến Tre. Khi mua ông biết rõ phần đất này là do bà D hùn với 5 người khác là bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Đ, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C, ông Đoàn Văn T1. Khi ông và bà D ký hợp đồng chuyển nhượng có mặt những người này. Ông nhận chuyển nhượng 3 thửa đất này với giá 1.800.000.000 đồng, nhưng để tiện cho việc giao dịch sau này của ông nên ông yêu cầu ghi trong hợp đồng là 2.000.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, do 3 thửa đất này hiện lúc đó đang thế chấp tại Ngân hàng theo hợp đồng vay số 01/2011/HĐ ngày 10/5/2011 do ông R và bà D ký vay nên tại Ngân hàng, ông giao trả cho bà D và nộp thanh toán cho Ngân hàng số tiền 1.000.000.000 đồng cho hợp đồng vay trên. Ông còn nợ lại số tiền 800.000.000 đồng, ông đã cam kết trả tiếp năm 2014 để Ngân hàng cho bà D lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra làm thủ tục sang tên cho ông. Năm 2014 ông đã giao trả tiếp cho bà D 800.000.000 đồng cũng tại Ngân hàng và đã được xóa giấy bảo đảm giữa ông và bà D cùng Ngân hàng. Ông R không có tranh chấp đối với hợp đồng chuyển nhượng giữa ông D1 và bà D, chỉ tranh chấp số tiền bán đất nên ông D1 không có liên quan đến việc này. Do bận công việc làm ăn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà là em ruột của bà D. Năm 2010, bà có cùng với 4 người khác hùn với bà D mua 3 phần đất trên. Phần hùn của bà là 180.000.000 đồng, số tiền này bà đưa trực tiếp cho ông L1 (người bán đất) tại nhà ông T2 – địa chính xã A1 vào thời điểm đó. Sau khi trả tiền đất, bà và những người hùn mua đất thống nhất để cho bà D giao dịch và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, bà D có bàn với bà bán 3 thửa đất này, bà cũng đồng ý, nhưng sau khi bán đất bà D lại tự ý sử dụng tiền bán đất trả nợ Ngân hàng. Sau đó bà D có thoả thuận sẽ trả lại cho bà phần hùn tại thời điểm bán đất là 300.000.000 đồng. Từ khi bán đất cho đến ngày 29/8/2014, bà D vẫn chưa trả hết số tiền này nên bà có làm đơn thưa bà D tại Ủy ban nhân dân xã G. Bà D đã trả dần cho bà mỗi lần vài chục triệu từ tháng 8/2014 đến cuối năm 2015 thì trả hết số tiền 300.000.000 đồng. Việc bà hùn mua đất với bà D ông R cũng biết và không có ý kiến gì. Trong vụ kiện này bà không có liên quan, bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Phạm Thị Đ và bà Phạm Thị L cùng trình bày:

Năm 2010, chị em bà có đưa trực tiếp 180.000.000 đồng cho bà D tại nhà ông Trung để hùn mua 3 phần đất thuộc thửa 01, 02, 03 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã A1, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Liêm bán. Thời điểm đó, những người hùn mua đất với bà D ai cũng yêu cầu đứng tên chung, nhưng bà D nói theo quy định của pháp luật thì chỉ có một người đứng tên đất. Do đó, chị em bà đồng ý

để cho bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, bà D tự ý bán đất và sử dụng số tiền này trả nợ cho Ngân hàng. Sau đó, bà D có thỏa thuận trả lại cho chị em bà số tiền 300.000.000 đồng nhưng đến nay vẫn chưa trả. Ngày 05/8/2015 chị em bà có gửi đơn thưa bà D tại Ủy ban nhân dân xã G. Bà D có yêu cầu xác nhận chị em bà hùn 2 phần chứ không phải 1 phần, chị em bà không đồng ý xác nhận. Việc bà D còn nợ số tiền hùn mua đất, chị em bà không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này. Chị em bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt chị em bà. Theo giấy xác nhận của bà L và bà Đ ngày 21/8/2017 do ông R cung cấp cho Tòa án thể hiện: Năm 2010, chị em bà có hùn với bà D 150.000.000 đồng tương ứng với 1.000m^2 đất và bà B hùn 150.000.000 đồng tương ứng với 1.000m^2 đất, phần diện tích còn lại của 3 thửa đất trên toàn bộ là của bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị C trình bày:

Năm 2010, bà có cùng với bà D và 4 người khác (L, Đ, B, T1) mua 3 phần đất trên. Phần hùn của bà là 180.000.000 đồng. Sau khi trả tiền đất, bà và những người hùn mua đất thống nhất để bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, bà D có bàn với bà bán 3 thửa đất này, bà cũng đồng ý. Sau khi bán, bà D có thỏa thuận với bà cho bà D mượn số tiền phần hùn bán được 300.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng, bà đã đồng ý. Sau đó bà D có thỏa thuận sẽ trả số tiền này và lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng. Đến nay, bà D đã trả hết cho bà số tiền này. Trong vụ kiện này bà không có liên quan, bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Đoàn Văn T1 trình bày:

Năm 2010, ông có hùn một phần tiền và đưa cho bà D 180.000.000 đồng để hùn mua phần đất thuộc thửa 01, 02, 03 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã A1, huyện C, tỉnh Bến Tre. Khi bà D giao tiền và mua đất, ông không có mặt. Do chỗ thân quen, ông đồng ý để cho bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, bà D có bàn với ông bán 3 thửa đất này ông cũng đồng ý, nhưng khi bán bà D lại tự ý sử dụng tiền bán đất trả nợ Ngân hàng. Sau đó bà D có thỏa thuận sẽ trả lại cho ông phần hùn tại thời điểm bán đất là 300.000.000 đồng. Sau khi bán đất được mấy tháng thì bà D đã trả hết số tiền này cho ông. Trong vụ kiện này ông không có liên quan, ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân sơ thẩm số 61/2017/HN-ST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Áp dụng các Điều 33, 38 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả số tiền 895.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả số tiền 105.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2017, ông Nguyễn Văn R kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn R, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông R. Vì vào thời điểm bán đất, ông R và bà D vẫn còn làm ăn chung, tiền ông bà vẫn sử dụng chung để giao dịch làm ăn. Số tiền bán đất cho ông Trương Thành D1 là tiền chung giữa ông R và bà D. Bà D chỉ sử dụng một phần để trả nợ chung, phần còn lại bà D giữ nhưng không chia cho ông R là không đúng. Vì vậy, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông R yêu cầu bà D chia cho ông R 105.000.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị D là bà Phạm Thị Kim T yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông R, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tại các biên bản làm việc của Tòa án đã xác định có 6 phần hùn vốn và những người hùn vốn đều xác nhận chỉ hùn vốn với bà D, không có ông R. Ông R cho rằng có cùng với bà D hùn vốn mua đất nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Số tiền (2.000.000.000 đồng – 1.200.000.000 đồng) = 800.000.000 đồng là tài sản chung của ông R, bà D sau khi bán đất. Theo xác nhận của Ngân hàng, bà D đã trả nợ cho Ngân hàng 1.200.000.000 đồng. Như vậy, tài sản chung từ việc bán đất là không còn. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông R là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của ông R, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn R nhận thấy:

Ông R kháng cáo yêu cầu bà D trả lại cho ông số tiền 105.000.000 đồng. Ông cho rằng số tiền bán đất là tiền chung giữa ông và bà D, bà D chỉ sử dụng một phần để trả nợ chung, phần còn lại bà D chưa chia cho ông.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự có cơ sở khẳng định 3 thửa đất số 01, 02, 03 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã A1, huyện C, tỉnh Bến Tre gồm có 6 phần hùn: bà Nguyễn Thị B 1 phần, bà Nguyễn Thị C 1 phần, ông Đoàn Văn T1 1 phần, bà Phạm Thị Đ và bà Phạm Thị L 1 phần, bà Nguyễn Thị D 2 phần. Người đại diện theo ủy quyền của ông R cho rằng 3 thửa đất này chỉ có 3 phần hùn là không có cơ sở. Bởi lẽ, lời trình bày của ông R và người đại diện theo ủy quyền của ông R có nhiều điểm mâu thuẫn, không thống nhất: ông R thì trình bày ông và bà D đã đi vay tiền vào năm 2010 để đưa cho bà D mua toàn bộ 3 thửa đất trên. Trong khi đó, người đại diện theo ủy quyền của ông R lại trình bày ông R đã trích ra 675.000.000 đồng từ việc vay tiền đưa cho bà D hùn mua 3 thửa đất này. Đồng thời, ông R cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc ông có vay tiền đưa cho bà D mua đất. Đối với 2 giấy xác nhận của bà Phạm Thị Đ và bà Phạm Thị L do ông R cung cấp cũng không thể hiện ông R, bà D có vay tiền mua đất. Mặt khác, nội dung 2 giấy xác nhận này còn mâu thuẫn với lời trình bày của bà L và bà Đ tại biên bản làm việc ngày 21/7/2017 về số tiền hùn mua đất nên không có giá trị chứng minh cho lời trình bày của ông R.

Đối với hợp đồng mua bán đất giữa bà D và ông Trương Thành D1 xét thấy: Mặc dù bà D và ông D1 đều trình bày 3 thửa đất này bà D bán cho ông D1 với giá 1.800.000.000 đồng, nhưng bà D đồng ý ghi trong hợp đồng chuyển nhượng giá bán là 2.000.000.000 đồng. Như vậy, bà D tự nguyện thừa nhận đã bán đất với giá 2.000.000.000 đồng, thời điểm đó những người hùn mua đất đã đồng ý nhận mỗi người 300.000.000 đồng. Số tiền bà D có được từ việc bán phần hùn trong 3 thửa đất này là 600.000.000 đồng (giá trị của 2 phần hùn) và 200.000.000 đồng bà D tự nguyện cùng ông D1 ghi trong hợp đồng chuyển nhượng, tổng cộng là 800.000.000 đồng. Hôn nhân giữa bà D và ông R vẫn còn đang tồn tại, giá trị tài sản này có trong thời kỳ hôn nhân nên có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng bà D và ông R theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Theo Công văn số 366a/CV-KHCN ngày 17/8/2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bến Tre xác nhận: Từ ngày 05/01/2013 đến năm 2014, bà D đã trả cho Ngân hàng nhiều khoản tiền, trong đó có trả tổng cộng 1.200.000.000 đồng cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 10/5/2011 do ông R và bà D ký vay, điều này cũng được phía ông R thừa nhận. Như vậy, bà D đã sử dụng toàn bộ số tiền 800.000.000 đồng có được từ việc bán phần hùn của vợ chồng bà trong 3 thửa đất số 01, 02, 03 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã A1, huyện C, tỉnh Bến Tre để trả nợ cho khoản vay của bà và ông R tại Ngân hàng. Do đó, việc ông R khởi kiện yêu cầu bà D chia cho ông số tiền bán đất còn dư 105.000.000 đồng là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông R

là phù hợp, đúng quy định pháp luật; kháng cáo của ông R là không có cơ sở nên bác kháng cáo của ông R, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí, do ông R là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 33, 38 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn R, giữ nguyên Bản án hôn nhân sơ thẩm số 61/2017/HN-ST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C (có điều chỉnh về phần án phí). Cụ thể tuyên:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả số tiền 895.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả số tiền 105.000.000 đồng.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Văn R được miễn nộp. Hoàn trả cho ông R số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 21.000.000 đồng theo biên lai thu số 0010046 ngày 16/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Văn R được miễn nộp. Hoàn trả cho ông R số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012608 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện C;
- VKSND tỉnh;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thế Xương